

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65.16	Khu dân cư mới thôn Xuân La Đông:												
	Đường gom đường ĐT.468	4.600				1.000				1.200			
	Đường xã	4.600				1.000				1.200			
	Đường nội bộ còn lại	2.600				800				900			
65.17	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hương Hòa	5.200				1.100				1.300			
65.18	Khu dân cư mới thôn Đồng Cừ	5.200				1.100				1.300			
65.19	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
66	XÃ NGỌC LÂM												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
66.1	Đường ĐT.452A:												
	Từ giáp xã Nguyễn Du đến giáp trụ sở UBND xã Ngọc Lâm	4.300	2.000	1.400	1.100	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Từ trụ sở UBND xã Ngọc Lâm đến cổng ông Trầm	5.800	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ cổng ông Trầm đến giáp xã Diên Hà	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
66.2	Đường DH.77: Từ cầu Dầu đến ngã ba thôn Bến Hiệp	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
66.3	Đường ĐH.78:												
	Từ giáp trụ sở Đảng ủy xã Ngọc Lâm đến dốc Nghi Phú	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ dốc dê An Lộng (Đường ĐH.79) đến giáp trường mầm non Quỳnh Hoàng khu A	5.800	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ trường mầm non Quỳnh Hoàng khu A đến trụ sở Đảng ủy xã Ngọc Lâm	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
66.4	Đường ĐH.79: Từ giáp trường THCS Quỳnh Giao đến ngã ba thôn Bến Hiệp	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
66.5	Đường khu di dân tái định cư Quỳnh Lâm	2.000	1.600	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
66.6	Đường xã:												
	Từ ngã ba chợ Cầu (Đường ĐT.452A) đến ngã ba ông Tọa (Thôn Đông Châu)	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ ngã ba ông Tọa (Thôn Đông Châu) đến dốc dê thôn Hy Hà	4.500	2.100	1.500	1.100	900	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ giáp chợ Cầu đến dốc dê thôn Tân Mỹ	3.700	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ cổng ông Chậm đến cổng ông Bảo	2.800	1.700	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ cầu Chợ Lam đi xã Nguyễn Du	5.900	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ trụ sở công an xã Ngọc Lâm đến dê Bồi sông Luộc	2.500	1.700	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ ngã ba chợ Quỳnh Lâm đi bến đò Trại	2.200	1.400	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
66.7	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
66.8	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
66.9	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		1.400	1.300	1.100		700	600	500		800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
66.10	Khu dân cư mới thôn Trại Vàng:												
	Đường thôn	3.000				800				900			
	Đường nội bộ còn lại	2.000				800				900			
66.11	Khu dân cư mới thôn Bương Hạ Đông:												
	Đường gom đường ĐT.452A	3.900				800				1.000			
	Đường nội bộ còn lại	2.700				800				900			
66.12	Khu dân cư mới Quỳnh Ngọc:												
	Đường xã	8.600				1.800				2.200			
	Đường quy hoạch số 1, số 6 và số 9	7.400				1.500				1.900			
	Đường quy hoạch số 2 và số 3	4.200				900				1.100			
	Đường nội bộ còn lại	5.800				1.200				1.500			
66.13	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	3.000				800				900			
	Đường rộng dưới 7m	2.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
67	XÃ ĐỒNG BẰNG												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
67.1	Quốc lộ 10:												
	Từ cầu Vật đến cầu Đồng Bằng	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ cầu Đồng Bằng đến giáp xã Phụ Dực	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700